

**Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm  
Thủy Sản Bến Tre**

Các báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2012

# Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 36

# Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5503000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp vào ngày 27 tháng 6 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số</u>	<u>Ngày</u>
5503000055 (điều chỉnh lần 1)	Ngày 27 tháng 11 năm 2008
5503000055 (điều chỉnh lần 2)	Ngày 2 tháng 4 năm 2009
1300102484 (điều chỉnh lần 3)	Ngày 19 tháng 11 năm 2009
1300102484 (điều chỉnh lần 4)	Ngày 14 tháng 7 năm 2010
1300102484 (điều chỉnh lần 5)	Ngày 7 tháng 9 năm 2010
1300102484 (điều chỉnh lần 6)	Ngày 6 tháng 10 năm 2010

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 188/QĐ-SGDCK do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh giống thủy sản và nuôi trồng thủy sản, chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản, mua bán trong nước và xuất khẩu thủy sản chế biến đông lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 71, Quốc lộ 60, Khu phố 3, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Mạnh Đức	Chủ tịch
Ông Hà Việt Thắng	Phó Chủ tịch
Ông Phan Văn Trí	Thành viên
Bà Lê Thị Huyền	Thành viên
Bà Lưu Thị Tuyết Mai	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Minh Phương	Trưởng Ban	bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2012
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Trúc Thư	Thành viên	

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Văn Trí	Tổng Giám đốc
Ông Trần Hiếu Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phan Văn Trí.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Thay mặt Ban Giám đốc:

Phan Văn Trí  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2012

Số tham chiếu: 61000409/15735468

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre**

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre ("Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 36 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011, đã được soát xét bởi công ty kiểm toán khác, phát hành báo cáo kết quả công tác soát xét chấp nhận toàn phần ngày 30 tháng 9 năm 2011. Các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, đã được kiểm toán bởi cùng công ty kiểm toán này, phát hành báo cáo kiểm toán ngày 16 tháng 4 năm 2012, đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận từng phần do không thống nhất việc ghi nhận kế toán đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức hoạt động đồng kiểm soát.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



*Ernst & Young Vietnam Ltd.*  
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Mai Việt Hùng Trần  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ KTV số: D.0048/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



Bùi Xuân Vinh  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ KTV số: 0842/KTV

Ngày 22 tháng 8 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2012

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>144.066.757.662</b>	<b>94.809.651.533</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>4</b>	<b>2.584.165.692</b>	<b>1.108.630.004</b>
111	1. Tiền		2.584.165.692	1.108.630.004
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>47.505.428.241</b>	<b>67.125.478.566</b>
131	1. Phải thu khách hàng	5	41.992.289.147	51.842.653.593
132	2. Trả trước cho người bán	6	4.548.181.226	22.931.507.100
135	3. Các khoản phải thu khác	7	13.876.763.083	3.798.960.594
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(12.911.805.215)	(11.447.642.721)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>89.429.776.091</b>	<b>24.322.800.753</b>
141	1. Hàng tồn kho		89.481.404.784	24.374.429.446
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(51.628.693)	(51.628.693)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4.547.387.638</b>	<b>2.252.742.210</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		889.938.681	196.992.937
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.919.688.626	249.108.013
154	3. Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước		178.645.600	197.995.101
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.559.114.731	1.608.646.159
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>145.584.521.707</b>	<b>151.084.402.955</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>132.949.988.039</b>	<b>139.374.333.106</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	128.102.489.692	130.790.476.316
222	Nguyên giá		223.575.134.689	222.590.594.135
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(95.472.644.997)	(91.800.117.819)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.290.738.927	1.895.011.347
228	Nguyên giá		1.382.915.141	1.983.582.561
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(92.176.214)	(88.571.214)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	3.556.759.420	6.688.845.443
<b>250</b>	<b>II. Các khoản đầu tư dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>3.800.000.000</b>	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		1.800.000.000	-
258	2. Đầu tư dài hạn khác		2.000.000.000	-
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>8.834.533.668</b>	<b>11.710.069.849</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	8.834.533.668	11.710.069.849
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>289.651.279.369</b>	<b>245.894.054.488</b>


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2012

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 (Trình bày lại – Thuyết minh số 31)
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>213.627.974.311</b>	<b>164.933.538.605</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>161.159.837.916</b>	<b>112.285.372.980</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	58.987.784.490	35.534.481.012
312	2. Phải trả người bán	16	27.638.002.102	12.871.305.605
313	3. Người mua trả tiền trước	17	29.962.394.330	10.087.426.328
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	284.373.783	30.849.557
315	5. Phải trả người lao động		2.223.398.774	1.983.833.329
316	6. Chi phí phải trả	19	3.788.650.270	4.005.907.694
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	38.067.038.260	45.515.071.988
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		208.195.907	2.256.497.467
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>52.468.136.395</b>	<b>52.648.165.625</b>
333	1. Phải trả dài hạn khác	21	50.000.000.000	50.000.000.000
336	2. Dự phòng trợ cấp thôi việc		2.468.136.395	2.648.165.625
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>76.023.305.058</b>	<b>80.960.515.883</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>75.738.033.234</b>	<b>80.675.244.059</b>
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		150.000.000.000	150.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		233.085.077.000	233.085.077.000
414	3. Cổ phiếu quỹ		(68.654.558.823)	(68.654.558.823)
417	4. Quỹ đầu tư và phát triển		602.104.159	-
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		1.355.931.832	1.054.879.751
420	6. Lỗi lũy kế		(240.650.520.934)	(234.810.153.869)
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>285.271.824</b>	<b>285.271.824</b>
432	1. Nguồn kinh phí		162.331.697	162.331.697
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		122.940.127	122.940.127
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>289.651.279.369</b>	<b>245.894.054.488</b>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CÁC CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (kg)	-	82.966
- Đô la Mỹ (USD)	1.893	1.941



Phạm Ngọc Huệ  
Kế toán trưởng



Phan Văn Trí  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (Trình bày lại – Thuyết minh số 31)
01	1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ gia công	24.1	32.906.153.867	110.263.655.844
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	32.906.153.867	110.263.655.844
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ		(32.151.364.560)	(88.094.377.981)
20	5. Lợi nhuận gộp		754.789.307	22.169.277.863
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	215.295.283	5.098.922.934
22	7. Chi phí tài chính	25	(4.411.859.806)	(11.126.552.189)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(4.411.319.806)	(10.997.000.692)
24	8. Chi phí bán hàng		(506.619.730)	(5.496.036.666)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(3.361.437.111)	(2.233.860.635)
30	10. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.309.832.057)	8.411.751.307
31	11. Thu nhập khác	26	7.159.571.553	836.494.947
32	12. Chi phí khác	26	(4.184.846.162)	(5.558.107.127)
40	13. Lợi nhuận khác	26	2.974.725.391	(4.721.612.180)
50	14. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(4.335.106.666)	3.690.139.127
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28.2	-	-
60	17. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN		(4.335.106.666)	3.690.139.127
70	18. (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	(385)	328

*Phạm Ngọc Huệ*

Phạm Ngọc Huệ  
Kế toán trưởng



*Phan Văn Trí*  
Phan Văn Trí  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2012



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>(Lỗ) lợi nhuận trước thuế</b>		<b>(4.335.106.666)</b>	<b>3.690.139.127</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	10,11	6.368.664.287	6.714.319.030
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		1.464.162.494	(5.713.883.262)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(713.053)	104.770.504
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(254.456.427)	-
06	Chi phí lãi vay	25	4.411.319.806	10.997.000.692
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>7.653.870.441</b>	<b>15.792.346.091</b>
09	Giảm các khoản phải thu		16.736.215.316	14.735.994.608
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(65.106.975.338)	34.904.524.391
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		25.194.916.694	(11.679.151.500)
12	Giảm chi phí trả trước		2.182.590.437	2.806.948.111
13	Tiền lãi vay đã trả		(4.365.104.272)	(7.380.248.184)
15	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		-	14.159.405
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>		<b>(17.704.486.722)</b>	<b>49.194.572.922</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(4.488.576.351)	(52.601.818)
26	Tiền lãi nhận được		214.582.230	-
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(4.273.994.121)</b>	<b>(52.601.818)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền vay nhận được		92.216.091.399	5.056.763.398
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(68.762.787.921)	(52.885.474.570)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính</b>		<b>23.453.303.478</b>	<b>(47.828.711.172)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.474.822.635	1.313.259.932
60	Tiền đầu kỳ		1.108.630.004	3.675.471.509
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		713.053	(1.220.274)
70	Tiền cuối kỳ	4	2.584.165.692	4.987.511.167



Phạm Ngọc Huệ  
Kế toán trưởng



Phan Văn Trí  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5503000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp vào ngày 27 tháng 6 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số</u>	<u>Ngày</u>
5503000055 (điều chỉnh lần 1)	Ngày 27 tháng 11 năm 2008
5503000055 (điều chỉnh lần 2)	Ngày 2 tháng 4 năm 2009
1300102484 (điều chỉnh lần 3)	Ngày 19 tháng 11 năm 2009
1300102484 (điều chỉnh lần 4)	Ngày 14 tháng 7 năm 2010
1300102484 (điều chỉnh lần 5)	Ngày 7 tháng 9 năm 2010
1300102484 (điều chỉnh lần 6)	Ngày 6 tháng 10 năm 2010

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 188/QĐ-SGDCK do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh giống thủy sản và nuôi trồng thủy sản, chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản, mua bán trong nước và xuất khẩu thủy sản chế biến đông lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 71, Quốc lộ 60, Khu phố 3, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là: 961 (31 tháng 12 năm 2011: 874).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng (“VNĐ”) phù hợp với Hệ thống Kế toán và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

**2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |                                |  |
|--------------------------------|--|
| Nguyên vật liệu                | - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.  |
| Sản phẩm dở dang và thành phẩm | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền. |

*Dự phòng cho hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao/ khấu trừ lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**3.5 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 8 năm
Tài sản khác	6 - 15 năm

**3.6 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

**3.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**3.8 Các khoản phải trả và trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.9 Trích lập trợ cấp thôi việc**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Công ty đã áp dụng CMKTVN số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") để hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá và đã áp dụng nhất quán trong các kỳ trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Hướng dẫn về xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo CMKTVN số 10 nói trên khác biệt so với quy định trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như sau:

<b>Nghiệp vụ</b>	<b>Theo CMKTVN số 10</b>	<b>Theo Thông tư 201</b>
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.	Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.  Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Tuy nhiên, nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 thì ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 là không trọng yếu, xét trên khía cạnh tổng thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/ (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.12 *Phân phối lợi nhuận thuần*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

▶ **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

#### 3.13 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thông thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu dịch vụ*

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán giữa niên độ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.15 Công cụ tài chính**

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

*Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4. TIỀN**

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Tiền mặt	79.369.344	30.367.724
Tiền gửi ngân hàng	2.504.796.348	1.078.262.280
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.584.165.692</b>	<b>1.108.630.004</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Các bên thứ ba	32.999.101.947	34.461.573.407
Bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> )	8.993.187.200	17.381.080.186
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>41.992.289.147</b>	<b>51.842.653.593</b>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi ( <i>Thuyết minh số 8</i> )	(10.303.453.864)	(9.370.920.668)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>31.688.835.283</b>	<b>42.471.732.925</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Bên thứ ba	4.548.181.226	3.594.368.360
Bên liên quan	-	19.337.138.740
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.548.181.226</b>	<b>22.931.507.100</b>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi ( <i>Thuyết minh số 8</i> )	(572.711.363)	(538.509.843)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>3.975.469.863</b>	<b>22.392.997.257</b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> )	8.363.560.442	2.487.138.889
Bên thứ ba	5.513.202.641	1.311.821.705
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.876.763.083</b>	<b>3.798.960.594</b>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi ( <i>Thuyết minh số 8</i> )	(1.387.501.752)	(890.073.974)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>12.489.261.331</b>	<b>2.908.886.620</b>

**8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Phải thu khách hàng ( <i>Thuyết minh số 5</i> )	(10.303.453.864)	(9.370.920.668)
Tạm ứng cho nhân viên	(648.138.236)	(648.138.236)
Trả trước cho người bán ( <i>Thuyết minh số 6</i> )	(572.711.363)	(538.509.843)
Phải thu khác ( <i>Thuyết minh số 7</i> )	(1.387.501.752)	(890.073.974)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>(12.911.805.215)</b>	<b>(11.447.642.721)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. HÀNG TỒN KHO**

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Sản phẩm dở dang	61.101.737.904	17.623.894.320
Thành phẩm	22.064.001.228	1.544.580.249
Nguyên liệu, vật liệu	4.834.446.100	2.981.622.104
Hàng gửi đi bán	-	729.264.129
Công cụ, dụng cụ	1.481.219.552	1.495.068.644
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>89.481.404.784</u></b>	<b><u>24.374.429.446</u></b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(51.628.693)	(51.628.693)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>89.429.776.091</u></b>	<b><u>24.322.800.753</u></b>

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VNĐ				
	<i>Nhà cửa và nhà xưởng</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	101.046.637.319	113.827.871.157	4.383.729.237	3.332.356.422	222.590.594.135
Tăng trong kỳ	3.461.686.073	3.715.894.704	535.277.127	-	7.712.857.904
<i>Trong đó:</i>					
<i>Mua sắm mới</i>	3.171.313.573	2.446.121.495	535.277.127	-	6.152.712.195
<i>Xây dựng cơ bản hoàn thành</i>	290.372.500	1.269.773.209	-	-	1.560.145.709
Giảm trong kỳ	(5.519.519.863)	(646.478.048)	(479.158.397)	(83.161.042)	(6.728.317.350)
<i>Trong đó:</i>					
<i>Góp vốn</i>	(3.463.925.657)	(646.478.048)	(479.158.397)	(83.161.042)	(4.672.723.144)
<i>Thanh lý</i>	(1.472.726.939)	-	-	-	(1.472.726.939)
<i>Xóa sổ</i>	(582.867.267)	-	-	-	(582.867.267)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>98.988.803.529</u>	<u>116.897.287.813</u>	<u>4.439.847.967</u>	<u>3.249.195.380</u>	<u>223.575.134.689</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	373.760.995	8.773.155.724	1.483.774.341	103.943.245	10.734.634.305
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	36.817.321.912	50.531.043.885	2.880.804.155	1.570.947.867	91.800.117.819
Khấu hao tăng trong kỳ	1.916.192.356	4.170.742.300	161.201.732	116.922.899	6.365.059.287
Khấu hao giảm trong kỳ	(2.206.235.241)	(190.745.299)	(250.603.081)	(44.948.488)	(2.692.532.109)
<i>Trong đó:</i>					
<i>Góp vốn</i>	(1.026.967.893)	(190.745.299)	(250.603.081)	(44.948.488)	(1.513.264.761)
<i>Thanh lý</i>	(688.595.611)	-	-	-	(688.595.611)
<i>Xóa sổ</i>	(490.671.737)	-	-	-	(490.671.737)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>36.527.279.027</u>	<u>54.511.040.886</u>	<u>2.791.402.806</u>	<u>1.642.922.278</u>	<u>95.472.644.997</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>64.229.315.407</u>	<u>63.296.827.272</u>	<u>1.502.925.082</u>	<u>1.761.408.555</u>	<u>130.790.476.316</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>62.461.524.502</u>	<u>62.386.246.927</u>	<u>1.648.445.161</u>	<u>1.606.273.102</u>	<u>128.102.489.692</u>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 15, Công ty đã thế chấp máy móc và thiết bị với tổng giá trị 54.674.000.000 VNĐ để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VNĐ			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.898.158.141	14.420.000	71.004.420	1.983.582.561
Góp vốn	(597.000.000)	-	(3.667.420)	(600.667.420)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	1.301.158.141	14.420.000	67.337.000	1.382.915.141
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	14.024.214	-	67.337.000	81.361.214
<b>Giá trị khấu trừ lũy kế:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	14.024.214	7.210.000	67.337.000	88.571.214
Khấu trừ trong kỳ	-	3.605.000	-	3.605.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	14.024.214	10.815.000	67.337.000	92.176.214
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.884.133.927	7.210.000	3.667.420	1.895.011.347
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	1.287.133.927	3.605.000	-	1.290.738.927

Như được trình bày trong Thuyết minh số 15, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tổng giá trị 519.300.000 VNĐ để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Dự án vùng nuôi Thạnh Phú	3.422.119.719	-
Dự án vùng nuôi An Thủy	120.802.340	290.372.500
Dự án vùng nuôi Bảo Thuận	13.837.361	1.269.773.209
Dự án vùng nuôi Ninh Thuận	-	5.128.699.734
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.556.759.420</b>	<b>6.688.845.443</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012			Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Số lượng cổ phần	% sở hữu	Giá trị VNĐ	Số lượng	% sở hữu	Giá trị VNĐ
Đầu tư vào công ty liên kết						
- Công ty Cổ phần Giống thủy sản Hùng Vương – Bến Tre	180.000	30	1.800.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác						
- Công ty Cổ phần Giống thủy sản Hùng Vương – Ba Tri	200.000	10	2.000.000.000	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>380.000</b>		<b>3.800.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Công ty Cổ phần Giống thủy sản Hùng Vương - Bến Tre là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1300710115 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 7 tháng 10 năm 2011. Hoạt động chính của công ty là sản xuất giống thủy sản; nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; bán buôn thủy sản; bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; nuôi trồng thủy sản biển.

Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1300745372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 19 tháng 12 năm 2011. Hoạt động chính của công ty là sản xuất giống thủy sản; nuôi trồng thủy sản nội địa và thủy sản biển; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; bán buôn thủy sản; bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Chi phí thuê đất	6.198.178.373	7.966.832.774
Chi phí trả trước cho khu liên doanh nuôi cá nguyên liệu	1.190.100.000	2.086.794.876
Chi phí bảo trì	920.096.389	1.149.986.427
Công cụ, dụng cụ	526.158.906	506.455.772
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.834.533.668</b>	<b>11.710.069.849</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Vay ngắn hạn ngân hàng	58.987.784.490	35.534.481.012
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>58.987.784.490</b>	<b>35.534.481.012</b>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày đến hạn	Lãi suất	Hình thức thế chấp
	VNĐ			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre (khoản vay VNĐ)	43.303.766.372	Ngày 28 tháng 12 năm 2012	thả nổi	Máy móc tại nhà máy
Ngân hàng TMCP Đông Á – Chi nhánh Bến Tre (khoản vay VNĐ)	6.969.582.918	Ngày 22 tháng 12 năm 2012	18%/năm	Quyền sử dụng đất tại trại cá Tân Châu và tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Chợ Lớn (khoản vay USD)	8.714.435.200	Ngày 10 tháng 9 năm 2012	thả nổi	Tín chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>58.987.784.490</b>			

Công ty sử dụng các khoản tiền vay này vào việc bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Bên thứ ba	24.620.960.487	12.871.305.605
Các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> )	3.017.041.615	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>27.638.002.102</b>	<b>12.871.305.605</b>

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> )	29.962.394.330	97.426.328
Bên thứ ba	-	9.990.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>29.962.394.330</b>	<b>10.087.426.328</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Thuế thu nhập cá nhân	284.373.783	-
Khác	-	30.849.557
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>284.373.783</b>	<b>30.849.557</b>

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Chi phí nhân viên	1.648.820.922	1.936.324.020
Chi phí lãi vay	1.086.537.358	1.040.321.824
Khác	1.053.291.990	1.029.261.850
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.788.650.270</b>	<b>4.005.907.694</b>

**20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 (Trình bày lại – Thuyết minh số 31)
Bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> )	3.000.000.000	20.500.000.000
Bên thứ ba		
- Tạm ứng vốn Ngân sách	15.000.000.000	15.000.000.000
- Các khoản mượn không lãi suất	10.253.695.987	20.257.764
- Cổ tức phải trả	6.445.114.590	6.445.114.590
- Lãi trả chậm phải trả	2.603.525.706	2.603.525.706
- Kinh phí Công đoàn	498.597.940	531.072.786
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	266.104.037	415.101.142
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>38.067.038.260</b>	<b>45.515.071.988</b>

**21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

Khoản này trình bày khoản ứng trước cho việc mua cá nguyên liệu của Công ty TNHH Hùng Vương – Vĩnh Long (*Thuyết minh số 29*). Theo thỏa thuận này, Công ty có nghĩa vụ giao hàng sau thời điểm 1 tháng 7 năm 2013.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**22.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu**

VNĐ

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng đầu tư tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</b>							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 (Nhu đã báo cáo trước đây)	150.000.000.000	233.085.077.000	(68.654.558.823)	1.054.879.751	-	(229.293.732.162)	86.191.665.766
Ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố	-	-	-	-	-	(12.425.405.958)	(12.425.405.958)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 (Trình bày lại)	150.000.000.000	233.085.077.000	(68.654.558.823)	1.054.879.751	-	(241.719.138.120)	73.766.259.808
Lợi nhuận thuần trong kỳ (Nhu đã báo cáo trước đây)	-	-	-	-	-	3.219.169.150	3.219.169.150
Ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố	-	-	-	-	-	470.969.977	470.969.977
Lợi nhuận thuần trong kỳ (Trình bày lại)	-	-	-	-	-	3.690.139.127	3.690.139.127
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 (Trình bày lại)	150.000.000.000	233.085.077.000	(68.654.558.823)	1.054.879.751	-	(238.028.998.993)	77.456.398.935
<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</b>							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 (Trình bày lại – Thuyết minh số 31)	150.000.000.000	233.085.077.000	(68.654.558.823)	1.054.879.751	-	(234.810.153.869)	80.675.244.059
Lỗi thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(4.335.106.666)	(4.335.106.666)
Trích lập quỹ	-	-	-	301.052.081	602.104.159	(903.156.240)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(602.104.159)	(602.104.159)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	150.000.000.000	233.085.077.000	(68.654.558.823)	1.355.931.832	602.104.159	(240.650.520.934)	75.738.033.234

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**22.2 Chi tiết vốn cổ phần**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012			Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Số tiền (VNĐ)	Số lượng cổ phần sở hữu	%	Số tiền (VNĐ)	Số lượng cổ phần sở hữu	%
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre (cổ phiếu quỹ)	3.735.000.000	3.735.000	25,00	3.735.000.000	3.735.000	25,00
Công ty Cổ phần Hùng Vương	2.724.200.000	2.724.200	18,00	2.724.200.000	2.724.200	18,00
Công ty Cổ phần Nông sản Việt Phú	2.200.000.000	2.200.000	15,00	2.200.000.000	2.200.000	15,00
Các cổ đông khác	6.340.800.000	6.340.800	42,00	6.340.800.000	6.340.800	42,00
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>15.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>15.000.000</b>	<b>100,00</b>

**22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
<b>Vốn cổ phần</b>		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	150.000.000.000	150.000.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	150.000.000.000	150.000.000.000
<b>Chi trả cổ tức</b>	-	-

**22.4 Cổ phiếu**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu thường	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu quỹ	(3.735.000)	(3.735.000)
Số lượng cổ phiếu chưa phát hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. (LỖ) LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

(Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

(Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Dưới đây là trình bày lợi nhuận và dữ liệu sử dụng tính toán (lỗ) lãi trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011  (Trình bày lại – Thuyết minh số 31)</i>
(Lỗ) lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông	(4.335.106.666)  11.265.000	3.690.139.127  11.265.000
<b>(Lỗ) lãi suy giảm/ (lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(385)</b>	<b>328</b>

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**24. DOANH THU**

**24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>32.906.153.867</b>	<b>110.263.655.844</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	19.456.216.906	100.594.286.038
Doanh thu dịch vụ gia công	13.449.936.961	9.669.369.806
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b>32.906.153.867</b>	<b>110.263.655.844</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. DOANH THU (tiếp theo)**

**24.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Lãi tiền gửi	214.582.230	26.811.127
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	713.053	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	5.072.111.807
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>215.295.283</u></b>	<b><u>5.098.922.934</u></b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (Trình bày lại – Thuyết minh số 31)</i>
Lãi tiền vay	4.411.319.806	10.997.000.692
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	104.770.504
Chi phí khác	540.000	24.780.993
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.411.859.806</u></b>	<b><u>11.126.552.189</u></b>

**26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>7.159.571.553</b>	<b>836.494.947</b>
Doanh thu cho thuê	5.975.139.923	119.642.857
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	784.131.328	-
Khác	400.300.302	716.852.090
<b>Chi phí khác</b>	<b>(4.184.846.162)</b>	<b>(5.558.107.127)</b>
Chi phí liên quan đến các vùng nuôi không có kế hoạch nuôi/ tạm dừng nuôi	(3.004.407.719)	(5.557.496.627)
Giá trị còn lại của các tài sản thanh lý	(784.131.328)	-
Khác	(396.307.115)	(610.500)
<b>THU NHẬP (LỖ) KHÁC</b>	<b><u>2.974.725.391</u></b>	<b><u>(4.721.612.180)</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
		VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.222.984.172	24.129.987.308
Chi phí nhân công	23.503.402.995	18.126.713.814
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (Thuyết minh số 10 và 11)	6.372.269.287	6.714.319.030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.442.878.343	12.105.058.712
Chi phí khác	24.412.339.109	21.032.750.076
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>133.953.873.906</u></b>	<b><u>82.108.828.940</u></b>

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**28.1 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập (lỗ) chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập (lỗ) chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh giữa năm vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa (lỗ) lợi nhuận tính thuế TNDN của Công ty và (lỗ) lợi nhuận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (Trình bày lại – Thuyết minh số 31)</i>
		VNĐ
<b>(Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(4.335.106.666)</b>	<b>3.690.139.127</b>
<b>Các điều chỉnh tăng</b>		
Các chi phí không được khấu trừ	251.188.842	164.770.504
<b>(Lỗ) lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước</b>	<b>(4.083.917.824)</b>	<b>3.854.909.631</b>
Lỗ năm trước chuyển sang	-	<b>(3.854.909.631)</b>
<b>Lỗ chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành</b>	<b><u>(4.083.917.824)</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>Chi phí thuế ước tính trong kỳ hiện hành</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**28.2 Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau do tính không chắc chắn của lợi nhuận tính thuế trong tương lai:

**Chênh lệch tạm thời**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.468.136.395	2.648.165.625

**Lỗ chuyển sang năm sau**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 235.558.620.058 VNĐ (31 tháng 12 năm 2011: 231.474.702.234 VNĐ có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm/kỳ phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	VNĐ		
			Đã chuyển lỗ đến ngày 30/6/2012	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ vào ngày 30/6/2012
Năm tài chính kết thúc 31/12/2006	2011	5.901.810.840	(5.901.810.840)	-	-
Năm tài chính kết thúc 31/12/2009	2014	185.816.603.648	(5.167.634.661)	-	180,648,968,987
Năm tài chính kết thúc 31/12/2010	2015	50.825.733.247	-	-	50.825.733.247
Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2012	2017	4.083.917.824	-	-	4.083.917.824
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>246.628.065.559</b>	<b>(11.069.445.501)</b>	<b>-</b>	<b>235.558.620.058</b>

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006, 2009 và 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Giống thủy sản Hùng Vương - Miền Tây	Công ty liên quan	Doanh thu thuê ao nuôi cá	3.449.816.364
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty liên quan	Doanh thu gia công cá Mua hóa chất	12.147.867.219 92.880.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Cổ đồng lớn	Doanh thu gia công cá Mua hóa chất	362.007.302 1.476.000.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương – Ba Tri	Công ty liên quan	Góp vốn	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Giống thủy sản Hùng Vương – Bến Tre	Công ty liên kết	Góp vốn Thanh lý tài sản cố định Chi phí được trả lại	1.800.000.000 784.131.328 7.579.429.114

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, khoản phải thu các bên liên quan được thể hiện như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Giá trị</i>
<b><i>Phải thu khách hàng</i></b>			
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Giống thủy sản Hùng Vương - Miền Tây	Công ty liên quan	Doanh thu thuê ao nuôi cá	8.529.580.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương – Ba Tri	Công ty liên quan	Bán hàng	463.607.200
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>8.993.187.200</u></b>
<b><i>Phải thu khác</i></b>			
Công ty Cổ phần Giống thủy sản Hùng Vương – Bến Tre	Công ty liên kết	Chi phí được trả lại Thanh lý tài sản cố định	7.579.429.114 784.131.328
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>8.363.560.442</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, khoản phải thu các bên liên quan được thể hiện như sau (tiếp theo):

			VNĐ
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
<b><i>Phải trả người bán</i></b>			
Công ty Cổ phần Giống thủy sản Hùng Vương – Bến Tre	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	2.479.273.615
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Cổ đông lớn	Mua nguyên vật liệu	435.600.000
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu	102.168.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>3.017.041.615</u></b>
<b><i>Người mua trả tiền trước</i></b>			
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty liên quan	Tạm ứng mua cá nguyên liệu	20.445.205.316
Công ty TNHH Hùng Vương – Vĩnh Long	Công ty liên quan	Tạm ứng mua cá nguyên liệu	9.517.189.014
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>29.962.394.330</u></b>
<b><i>Phải trả khác</i></b>			
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Cổ đông lớn	Cho mượn không lãi suất	<u>3.000.000.000</u>
<b><i>Phải trả dài hạn khác</i></b>			
Công ty TNHH Hùng Vương – Vĩnh Long	Công ty liên quan	Tạm ứng mua cá nguyên liệu	<u>50.000.000.000</u>

**30. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê quyền sử dụng đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

			VNĐ
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	
Đến 1 năm	797.670.251	166.933.602	
Từ 1 đến 5 năm	2.736.666.667	427.888.708	
Trên 5 năm	1.985.666.667	119.012.544	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.520.003.585</u></b>	<b><u>713.834.854</u></b>	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU CỦA NĂM TRƯỚC**

Các số liệu tương ứng đã được trình bày lại nhằm điều chỉnh sai sót phát hiện trong kỳ như sau:

**Điều chỉnh cổ tức công bố và lãi chậm chi trả cổ tức**

Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty đã điều chỉnh hồi tố việc ghi nhận công bố cổ tức trị giá 6.445.114.590 VNĐ từ lợi nhuận thuần cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 và 2008 theo các Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông tuân tự tương ứng số 01/NQ/ĐHĐCĐ/2008 ngày 16 tháng 4 năm 2008 và số 01/NQ/ĐHĐCĐ/2009 ngày 20 tháng 3 năm 2009, và lãi phạt tương ứng cho việc chi trả chậm phần cổ tức này cho cổ đông cũ của Công ty trị giá 2.603.525.706 VNĐ. Theo đó, sai sót được điều chỉnh bằng cách tăng các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và tăng lỗ lũy kế với cùng tổng giá trị là 9.048.640.296 VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

**Điều chỉnh dự phòng trợ cấp thôi việc**

Như được trình bày trong Thuyết minh số 3.9 – Áp dụng chính sách kế toán về ghi nhận dự phòng trợ cấp thôi việc, Công ty đã điều chỉnh hồi tố dự phòng trợ cấp thôi việc vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong những năm trước theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan trong năm 2011. Theo đó, khoản trợ cấp thôi việc trên được điều chỉnh bằng cách tăng các khoản dự phòng trợ cấp thôi việc và tăng lỗ lũy kế với cùng tổng giá trị là 2.488.823.001 VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Tóm tắt các điều chỉnh hồi tố như sau:

Chỉ tiêu	Trình bày trước đây	Điều chỉnh	Trình bày lại
<b>VND</b>			
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>			
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	36.466.431.692	9.048.640.296	45.515.071.988
Dự phòng trợ cấp thôi việc	159.342.624	2.488.823.001	2.648.165.625
Lỗ lũy kế	(223.272.690.572)	(11.537.463.297)	(234.810.153.869)
<b>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</b>			
Chi phí tài chính	(10.917.273.689)	(209.278.500)	(11.126.552.189)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(2.914.109.112)	680.248.477	(2.233.860.635)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	7.940.781.330	470.969.977	8.411.751.307
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.219.169.150	470.969.977	3.690.139.127
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.219.169.150	470.969.977	3.690.139.127
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	286	42	328

Ngoài ra, một vài số liệu trên bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được phân loại lại cho phù hợp với hình thức trình bày của kỳ kế toán hiện hành.

**32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, nợ và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

***Độ nhạy đối với lãi suất***

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	VNĐ	
	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>		
Đôla Mỹ	+50	(43.572.176)
VNĐ	+100	(433.037.664)
Đôla Mỹ	-50	43.572.176
VNĐ	-100	433.037.664
<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>		
VNĐ	+100	(879.411.211)
VNĐ	-100	879.411.211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### **Rủi ro thị trường** (tiếp theo)

##### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

##### *Độ nhạy đối với ngoại tệ*

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình là tiền gửi ngân hàng.

##### *Phải thu khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

##### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán vào mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	<i>VNĐ</i>
	<i>Dưới 1 năm</i>
<b>30 tháng 6 năm 2012</b>	
Các khoản vay và nợ	58.987.784.490
Phải trả người bán	27.638.002.102
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	41.855.688.530
	<b>128.481.475.122</b>
<b>31 tháng 12 năm 2011</b>	
Các khoản vay và nợ	35.534.481.012
Phải trả người bán	12.871.305.605
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	49.520.979.682
	<b>97.926.766.299</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

***Tài sản đảm bảo***

Công ty đã sử dụng máy móc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng (*Thuyết minh số 15*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

VNĐ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2011		Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
Các khoản phải thu						
- Phải thu khách hàng	41.992.289.147	(10.303.453.864)	51.842.653.593	(9.370.920.668)	31.688.835.283	42.471.732.925
- Phải thu khác	13.876.763.083	(1.387.501.752)	3.798.960.594	(890.073.974)	12.489.261.331	2.908.886.620
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán						
- Tiền	2.584.165.692	-	1.108.630.004	-	2.584.165.692	1.108.630.004
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>58.453.217.922</b>	<b>(11.690.955.616)</b>	<b>56.750.244.191</b>	<b>(10.260.994.642)</b>	<b>46.762.262.306</b>	<b>46.489.249.549</b>

VNĐ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
- Vay và nợ	58.987.784.490	35.534.481.012	58.987.784.490	35.534.481.012
- Phải trả cho người bán và phải trả khác	65.705.040.362	58.386.377.593	65.705.040.362	58.386.377.593
- Nợ ngắn hạn khác	3.788.650.270	4.005.907.694	3.788.650.270	4.005.907.694
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>128.481.475.122</b>	<b>97.926.766.299</b>	<b>128.481.475.122</b>	<b>97.926.766.299</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

**34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Ngọc Huệ  
Kế toán trưởng



Phan Văn Trí  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2012